

汉语读本

上册

(一)

北京语言学院

1965.6.

汉语读本

上册

(一)

北京语言学院

1965.6.

目 录

第一課	北京·····	1
第二課	在十三陵水庫工地上·····	18
第三課	武汉长江大桥·····	34
第四課	小八路軍·····	51
第五課	生的伟大，死的光荣·····	69
第六課	晏子·····	91
第七課	一个伤員的愿望·····	105
第八課	东郭先生和狼·····	128
第九課	从实际出发·····	152
第十課	聪明的木匠·····	170
第十一課	錫病·····	191
第十二課	奇妙的低温世界·····	211
第十三課	革命的老教育家徐特立同志·····	224
第十四課	雷鋒日記·····	255

第 一 课

北 京

北京是中国的首都，是世界上有名的城市。

中国共产党中央委员会和国务院都在北京。每到十月一日国庆节，党和国家的领导同志都在天安门上检阅首都人民的游行队伍，检阅建设社会主义和保卫和平的力量。

北京是中国的文化科学中心，这里有中国科学院和好几所高等学校，著名的中国人民大学、北京大学、清华大学都在风景优美的北京西郊。北京的工业发展得很快，这里有很多大工厂。郊区的农民在一九五八年建立了人民公社。为了加速社会主义建设，首都的工人、农民、知识分子和全国人民一样努力地学习，忘我地劳动。

北京是世界上最古老的城市之一，也是最年轻的城市之一。

北京这个伟大的城市，是中国政治、文化的中心。不但中国人民热爱北京，全世界爱好和平的人民也都热爱北京。

* 1. 中央*	(名) centre, central	centro, centrale
zhōngyāng	центр, центральный	
	trung ương	
* 2. 委员会	(名) committee	comitato
wěiyuánhui	комитет	
	ủy ban	
3. 国务院	(名) the State Council	Consiglio dell'Affare
guówùyuàn	государственный совет	di stato
	Quốc vụ viện	
* 4. 每到	whenever	qualvolta
měidào	по (по праздникам), каждый	
	раз, когда наступает (какое-то	
	время)	
	mỗi khi, hằng	

5. 国*庆*节
guóqìngjié (名) National Day *giornata nazionale*
национальный праздник
ngày quốc khánh
6. 检*阅*
jiǎnyuè (动) to inspect *fare la rivista*
принимать парад, парад
duyet
- * 7. 保*卫*
bǎowèi (动) to defend
защищать, защита
bảo vệ
- * 8. 科*学
kēxué (名) science *science*
наука, научный
khoa học
- * 9. 中*心
zhōngxīn (名) centre *centro*
центр, центральный, главный
trung tâm
10. 科*学*院
kēxuéyuàn (名) academy of sciences *Accademia delle Scienze*
Академия наук
viện hàn lâm khoa học
- * 11. 好*(几*十*)
hǎo(jǐshí) (副) a good few (decades), (an adverb *avverbiale*
for stressing a great number)
несколько десятков (усилитель-*qualche*
ное наречие) *eleon*
hàng (mấy chục)
- * 12. 所
suǒ (量) a measure word *confirmazione*
счётное слово для дома, школы
и т. д.
(lượng từ)
13. 高*等
gāoděng (形) high (school) *superiore (scuola)*
высший, высшей степени
cao đẳng

- *14. 著*名 (形) famous, well-known *famoz*
zhù míng известный
nổi tiếng
15. 优*美 (形) nice, beautiful *hello*
yōu měi прекрасный, красивый, замеча-
тельный
đẹp
16. 西 郊* (名) western suburbs *periferia ovest*
xī jiāo западная окрестность города
ngoại ô về phía tây
17. 郊 区* (名) suburbs *suburbs, periferia*
jiāo qū окрестность
ngoại thành, ngoại ô
- *18. 建 立 (动) to set up, to establish *fondare*
jiàn lì создать, установить
kiến lập, thành lập
19. 公 社 (名) commune *Comune*
gōng shè коммуна
cộng xã
- *20. 为 了 (介) in order to, for *per...*
wéi le для ...; для того, чтобы ...; во
имя (чего)
dè
- *21. 加 速* (动) to speed up, to quicken *accelerare*
jiā sù ускорить, ускориться
tăng thêm tốc độ
22. 知 识 分 子 (名) intellectual *intellettuale*
zhī shí fēn zǐ интеллигент, интеллигенция
phần tử trí thức, người trí thức
- *23. 忘 我 (形) selfless *altruista*
wàng wǒ беззаветный, самозабвенный
quên mình

24. 古*老 (形) ancient *antico*
gǔlǎo старинный, древний
cổ
- *25.之一 (形) one of ... *una di --*
.....zhīyī один из ... *una delle ...*
một trong ...
- *26. 年轻 (形) young *giovane*
niánqīng молодой
trẻ tuổi, trẻ
- *27. 修建 (动) to build *costruire*
xiūjiàn построить
xây dựng
- *28.以来 (形) since *da --*
.....yǐlái со дня ... (до сих пор)
từ ... đến nay
- *29. 大部分 (形) mostly, most of *majoranza*
dàbùfēn большинство, большая часть
phần lớn, phần nhiều
- *30. 重新 (副) again, anew *di nuovo*
chóngxīn вновь, снова
... lại
- *31. 到处 (副) everywhere *da per tutto*
dàochù везде
khắp nơi, đâu đâu
- *32. 建筑* (动、名) building, to build *edificare*
jiànzhù строить, постройка
xây dựng, kiến trúc
33. 庄严 (形) majestic, solemn *maestoso, solenne*
zhuāngyán торжественный, величествен-
ный
trang nghiêm

34. 雄 伟 (形) grand, magnificent *grande, magnifico*
xióngwěi величественный, великолепный
hùng vĩ
35. 博*物 馆 (名) museum *museo*
bówùguǎn музей
viện bảo tàng *feriferia est*
36. 东 郊 (名) eastern suburbs
dōngjiāo восточная окрестность города
ngoại ô về phía đông
- *37. 现 代 化 (动) to modernize *modernizzare*
xiàndàihuà модернизировать, современный
hiện đại hóa
38. 体 育*场 (名) stadium *stadio*
tǐyùchǎng стадион
sân vận động
39. 飞 机 场 (名) air field *aeroporto*
fēijīchǎng аэродром
sân bay
- *40. 等(等) (代) and so on *ecc... ecc...*
děng(děng) и так далее
v. v.
- *41. 变 (动) to become *mutare ad essere*
biàn изменять(ся), превращать(ся)
biến, biến đổi
- *42. 更 加 (副) more *(assumere) di più*
gèngjiā ещё более
càng ... thêm
- *43. 美 丽* (形) beautiful *bello*
měilì красивый
đẹp đẽ

*44. 政治
zhèngzhì

(名) politics *politica*
политика, политический
chính trị

*45. 爱好
àihào

(动、名) to be fond of, love, hobby *affetto*
любить; иметь влечение к ... (*amare*)
yêu chuộng, sở thích

人名、地名、专名

1. 中国人民大学 *Università del Popolo in Cina*
Zhōngguó rén mín dà xué

the People's University of China
Китайский народный универси-
тет
trường đại học Nhân Dân Trung
Quốc

2. 清华大学
Qīnghuá dà xué

Tsinghua University
Политехнический университет
Цин-хуа
trường đại học Thanh Hoa

3. 人民大会堂
Rén mín dà huì táng

the Great Hall of the People *Palazzo*
Зал (дом) Всекитайского соб-
рания народных представи-
телей *del Popolo*

Lưu đại hội nhân dân, Đại lễ
đường nhân dân

4. 故宫
Gù gōng

the Imperial Palace *Palazzo Imperiale*
запретный город (бывший им-
ператорский дворец)
Cố cung

5. 天坛
Tiān tán

the Temple of Heaven
Храм Неба *Tempio del Cielo*
Thiên Đàn

6. 颐和园
Yíhéyuán

the Summer Palace *Palazzo d'Estate*
Летний дворец, (Парк Ихэ-
нюань) (бывший летний им-
ператорский дворец)
Di Hòa Viên

补充生词

1. 委员
wěiyuán (名) member of a committee, *comembro del*
член совета (комитета, комиссии) *comitato*
ủy viên
2. 庆祝
qīngzhù (动) to celebrate *celebrare*
ознаменовать, праздновать
khánh chúc, chào mừng
3. 节日
jiérì (名) festival, feast *festival*
праздник
ngày tết
4. 中等
zhōngděng (形) middle *medio*
средний, средней степени
trung cấp
5. 知识
zhīshì (名) knowledge *conoscimento*
знание
kiến thức

例句

1. 每到

(1) 每到星期六晚上我们学校都有电
影。

(2) 每到考试以前，我们都要在一起复

习课文。

- (3) 每到放假的时候，进城的人都特别多。

2. 好几十(所)

好几个(个) 好几十(种) 好几百(辆)

(1) 他会几种外国语。

(2) 他会好几种外国语。

(3) 颐和园里有好几十种树。

(4) 人民大会堂前边停着好几百辆汽车。

3. ……之一

(1) 中国人民大学是中国著名的大学之一。

(2) 长城是世界上最古老的建筑之一。

(3) 这个问题是要解决的问题之一。

4. ……以来

(1) 解放以来，中国工农业发展得非常快。

(2) 到中国以来，他参观访问了很多工厂和学校。

(3) 他工作十年以来，创造了很多新的

工作方法。

5. 重新

- (1) 先生怕我听不懂,又重新讲了一遍
- (2) 这个句子不对,我又重新作了一句。
- (3) 根据这种情况,我们要重新订个计划。

6. ……(等等)

1)

- (1) 北京上海等地的钢铁厂都提前完成了生产计划。
- (2) 张华等人被选作学生代表了。
- (3) 《人民日报》、《中国青年报》等几种报纸是我每天都要看的。

2)

- (4) 这里有很大的工厂,农场等等。

7. 变

- (1) 天气变了。
- (2) 修起了人民大会堂和博物馆以后,天安门广场完全变了样子(样儿)了。
- (3) 北京变得越来越美丽了。
- (4) 这个城市变成一个工业城市了。

8. 爱好

- (1) 中国人民从来就是爱好和平的。
- (2) 他最爱好音乐。
- (3) 他们都喜欢画画儿，所以说他们的爱好是一样的。

练习

一、朗读下列句子，并给带黑点的字注音：

1. 北京是中国的首都。
2. 建国十多年以来，城市的大部分都重新修建了，到处都是新的建筑。
3. 大夫说他的病很重。
4. 关心群众生活，重视群众意见，这是作好领导工作的重要条件。
5. 这里有中国科学院和好几十所高等学校。
6. 全世界爱好和平的人民都热爱北京。

二、用下面的字组成不同的词语，写在()里：

1. 建() () () ()
()
2. 学() () () ()

- ()
3. 名()()()
4. 郊()()()
5. 伟()()

三、熟讀詞組并譯成外文,用帶 * 的造句;

1. 庆祝国庆节
 庆祝“五一”劳动节
 庆祝春节
2. 愉快的节日
 一个伟大的节日
 象庆祝节日一样
3. 检阅……队伍
 * 检阅……力量
 受……检阅
 接受……检阅
4. 保卫和平
 保卫祖国
 保卫人民幸福的生活
5. 政治中心
 文化中心
 城市中心

- * 中心任务
- 中心问题
- 6. 著名的城市
- 著名的学校
- 著名的演员
- 7. 建立工厂
- 建立学校
- 建立人民公社
- 8. 为了和平……
- 为了保卫和平……
- * 为了人民的幸福生活……
- 为了把中文学好……
- 9. 忘我地劳动
- * 忘我的工作态度
- 10. 古老的城市
- 古老的建筑
- 11. 大部分学生
- * 大部分人
- 城市的大部分
- 12. 1) 现代化的农业
- 农业现代化

……走向工业化

2) 绿化校园

美化教室

把问题简单化

把问题复杂化

3) 农业合作化

五、完成句子：

1. _____，我们都跟中国同学一起去礼堂看电影。(每到)
2. 北京_____。(中心)
3. 他会_____。(好几)
4. 中国的首都北京_____。(著名)
5. 一九五八年中国农村_____。(建立)
6. 为了加速社会主义建设，中国人民_____。(忘我)
7. 在那个城市的中心_____。(修建)
8. _____以来，我参观过不少学校了。